

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2023/HS-ST

Ngày 17/11/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Quang

Bà Danh Mỹ Hạnh

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*
Bà Danh Nguyễn Thúy Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 56/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2023, về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo:

Khuru Thị Ngọc P, sinh ngày 20 tháng 9 năm 1972 tại Kiên Giang. Nơi cư trú: đường M, khu phố L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Hoa; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 7/12; Nghề nghiệp: Làm thuê. Con ông Khuru Kim G, sinh năm 1945 (đã chết) và bà Tô Thị H, sinh năm 1943; Anh chị em có 02 người lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1980; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 04/10/2023 đến ngày 20/11/2023. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

* *Người bị hại:* Ông **Dương Xuân T**, sinh năm 1967. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 5, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khưu Thị Ngọc P, sinh năm 1972; nơi cư trú: đường M, khu phố L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, là người giúp việc nấu cơm cho thợ sửa chữa thiết bị tàu đánh bắt cá tại ki ốt số 134, khu cảng cá T, thuộc ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang do ông Dương Xuân T làm chủ. Hàng ngày ông T đều đi từ nhà ở thành phố R, tỉnh Kiên Giang đến ki ốt của mình để sửa chữa tàu và mua nhu yếu phẩm cung cấp cho tàu đánh cá ngoài khơi.

Vào ngày 10/9/2022, khi vô cảng làm việc, ông T đem theo 50.000.000 đồng, đều là tiền mệnh giá 500.000 đồng, được buộc bằng dây thun, cọc tiền này được ông T xếp thành 05 xấp và mỗi xấp ông T đều dùng một tờ tiền bọc phía trên. Hàng ngày, sau khi đến ki ốt, ông T thay đồ khác ra và treo lên dây chỗ nằm nghỉ trưa rồi đi làm công việc bên ngoài ki ốt, đến chiều cùng ngày ông T thay lại đồ và kiểm tra cọc tiền thì phát hiện tiền bị rớt, ông T mới đem cọc tiền ra đếm lại thì phát hiện cọc tiền bị rút ruột chỉ còn tờ bít đầu, kiểm tra lại mất 22 tờ, tổng cộng 11.000.000 đồng nhưng trong ngày ông T không có lấy tiền ra chi xài nên lúc này mới biết tiền bị mất trộm. Khi biết có người lấy trộm nên ngày 11/9/2022, ông T tiếp tục để trong túi quần cọc tiền 50.000.000 đồng, tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) để theo dõi, đến chiều cùng ngày ông T kiểm tra lại cọc tiền phát hiện mất 07 tờ mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tương đương 3.500.000 đồng. Tiếp tục ngày 12/9/2022, ông T để tiền trong túi như mọi lần và chiều cùng ngày ông T kiểm tra lại bị mất 10 tờ mệnh giá 500.000 đồng tương đương 5.000.000 đồng. Ngày 13/9/2022, ông T cũng để tiền 50.000.000 đồng trong túi quần nhưng đến chiều cùng ngày ông T kiểm tra tiền còn nguyên. Lúc này ông T vẫn chưa biết ai là người lấy trộm tiền của mình, do đó, ngày 14/9/2022 ông T tiếp tục để trong túi 50.000.000 đồng, đồng thời lấy điện thoại di động của mình mở camera ghi hình đặt gần chỗ treo quần áo hàng ngày để xem ai là người trực tiếp lấy trộm tiền. Đến chiều cùng ngày ông T kiểm tra lại điện thoại thì phát hiện P là người trực tiếp lấy trộm tiền của ông T, sau đó ông T kiểm tra lại tiền phát hiện bị mất 06 tờ 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tương đương 3.000.000 đồng. Khi biết được P là người trộm tiền thì ông T không trình báo cơ quan Công an mà hàng ngày tiếp tục để tiền trong túi quần và đặt điện thoại mở camera ghi lại hình ảnh để theo dõi P xem P có tiếp tục trộm nữa không, trộm cùng với ai. Đến chiều mỗi ngày ông T kiểm tra lại hình ảnh trên điện thoại và tiền trong

túi quần, sau đó ông T ghi chú trên điện thoại để nhớ, cụ thể ghi ngày hôm đó P trộm bao nhiêu tiền, loại tờ mệnh giá bao nhiêu “6(500) hoặc 5(200) nghĩa là 6 tờ 500.000 đồng hoặc 5 tờ 200.000 đồng”, nếu ngày hôm đó P không trộm hoặc trộm không được thì ông T ghi chú lại “ngày tốt hoặc không có ở nhà”, còn điện thoại không ghi hình ảnh được thì ghi chú “hư hình hoặc không lấy được hình ảnh” và đoạn video có hình ảnh của P lấy trộm tiền trong ngày hôm đó ông T cũng lưu lại. Ngoài đặt điện thoại ghi hình ảnh thì vào ngày 29, 30/11 và 01, 02/12/2022 ông T đánh dấu chấm đỏ vào 01 góc của tờ tiền loại mệnh giá 500.000 đồng trong cộc tiền, sau đó kiểm tra lại phát hiện P trộm tổng cộng 29 tờ tiền có đánh dấu tương ứng vào ngày 29/11/2022 là 04 tờ, 01/12/2022 là 09 tờ và ngày 02/12/2022 là 16 tờ. Trong thời gian từ ngày 10/9/2022 đến ngày 02/12/2022 ông T theo dõi bằng cách đặt điện thoại ghi hình ảnh P trộm tiền gồm 48 video (sao lưu 49 video nhưng bị trùng 01 video) phát hiện và ghi chú lại P trộm tiền tổng cộng 55 lần với tổng số tiền 197.700.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng), chỉ với 02 loại tờ mệnh giá 200.000 đồng và 500.000 đồng.

Ngoài ra, qua làm việc P còn thừa nhận thêm, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến khoảng đầu tháng 9/2022, trong lúc dọn dẹp đồ đạc trong ki ốt và lấy móc treo quần áo của ông T lên dây cho gọn thì P phát hiện trong túi quần của ông T có nhiều tiền nên nảy sinh ý định trộm tiền để tiêu xài cá nhân. Sau đó P bắt đầu trộm tiền của ông T, hàng ngày, trước khi trộm P giả vờ dọn dẹp và treo quần áo của ông T lên dây cho ngay ngắn như thường lệ, khi lấy trộm tiền P rút ngẫu nhiên một xấp tiền từ cộc tiền trong túi của ông T, ngày nào P thấy cộc tiền nhiều thì rút nhiều, cộc tiền ít thì P rút ít, mỗi lần trộm nhiều nhất khoảng 5.000.000 đồng, ít nhất khoảng 2.000.000 đồng. P đã thực hiện hành vi trộm tiền của ông T tổng cộng nhiều lần với số tiền 41.300.000 đồng (Bốn mươi một triệu ba trăm nghìn đồng).

Như vậy, tổng số tiền P đã lấy trộm của ông T trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến ngày 02/12/2022 là 239.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu đồng). Số tiền trộm được P đã đem đến tiệm vàng Thanh Trung, địa chỉ: Số 28 Phan Chu Trinh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang mua vàng 03 lần, tổng cộng 63.428.000 đồng (Sáu mươi ba triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng), cất giấu tiền mặt là 66.500.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại 109.072.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng) P đã tiêu xài cá nhân hết.

Quá trình điều tra, P đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đã tự nguyện giao nộp lại số tiền 8.000.000 đồng ngày 02/12/2022 P lấy trộm và tự nguyện giao nộp thêm số tiền trộm mà P còn cất giấu là 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) (trong đó có 27 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng ông T có đánh dấu chấm đỏ ở một góc của tờ tiền), đồng thời P đã tự đem số vàng đã mua trước đó đem bán và lấy tiền cá nhân khắc phục thêm cho ông T là 108.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu đồng). Tổng số tiền mà P đã nộp khắc phục trả lại cho ông T là 174.500.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại bản Kết luận giám định số 170/KL- KTHS ngày 14/3/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kiên Giang kết luận:

1. Không phát hiện thấy dấu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong 49 tập tin video gửi giám định.

2. Đã trích xuất được 122 tập tin in hình ảnh có nội dung liên quan đến việc từ 49 tập tin video gửi đến giám định, chi tiết lưu trong thư mục “Ảnh trích xuất” được lưu trong đĩa DVD kèm theo.

Tại bản cáo trạng số: 60/CT-VKS-CT ngày 29/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã truy tố bị cáo Khuru Thị Ngọc P về tội: “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

*** Tại phiên tòa:** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Khuru Thị Ngọc P về tội: “Trộm cắp tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Khuru Thị Ngọc P mức án từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 03 (ba) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại yêu cầu bị cáo trả lại đủ số tiền đã trộm là 239.000.000 đồng. Bị cáo đã trả lại số tiền 174.500.000 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*). Buộc bị cáo phải trả cho người bị hại số tiền còn lại là 64.500.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về biện pháp tư pháp: Tiền Việt Nam: 8.000.000 đồng bị can trộm ngày 02/12/2022; 58.500.000 đồng là tiền bị can trộm các lần trước đó rồi đem cất giấu (trong đó có 27 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng ông T có đánh dấu chấm đỏ ở một góc của tờ tiền) và 108.000.000 đồng tiền bị can tự nguyện nộp khắc phục thêm.

Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành đã trả lại cho bị hại Dương Xuân T theo quy định.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận về quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. Bị cáo đồng ý trả số tiền còn lại là 64.500.000 đồng cho người bị hại.

Bị cáo được nói lời nói sau cùng: bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Thành, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng đã nêu, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, thể hiện: Vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên trong khoảng thời gian từ đầu tháng 6 năm 2022 đến ngày 02/12/2022, bị cáo Khru Thị Ngọc P đã lợi dụng sơ hở của người bị hại để thực hiện hành vi lén lút lấy trộm tiền của ông Dương Xuân T. Thời gian bị cáo lấy trộm gần nhất là 03 lần lấy trộm số tiền mà ông T có đánh dấu đỏ ở 01 góc của tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, mỗi lần ít nhất 2.000.000 đồng và nhiều nhất là 11.000.000 đồng. Tổng cộng bị cáo đã thực hiện hành vi trộm tiền của người bị hại trên 55 lần với tổng số tiền là 239.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang: Truy tố bị cáo Khru Thị Ngọc P phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự coi thường pháp luật, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của chủ sở hữu và gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình nhưng vẫn cố tình thực hiện và thực hiện rất nhiều lần trong khoảng thời gian dài cho đến khi người bị hại tố giác.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình: Bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là “*phạm tội 02 lần trở lên*”.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện trả lại một phần tiền cho người bị hại, bị cáo đã tự thú khai nhận những lần thực hiện hành vi phạm tội trước đó mà chưa bị phát hiện. Đồng thời, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự, Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi quyết định mức hình phạt cho bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân tốt nên Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự để xử bị cáo mức án dưới khung hình phạt nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Trên cơ sở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định; đồng thời cần phải có một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nhằm tiếp tục răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và cũng có tác dụng phòng ngừa chung.

[5] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, khung hình phạt cũng như việc áp dụng các điều luật để xử lý vụ án là có căn cứ pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại ông Dương Xuân T yêu cầu bị cáo Khuu Thị Ngọc P phải trả lại cho ông số tiền còn lại là 64.500.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý theo yêu cầu của ông T. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho người bị hại số tiền 64.500.000 đồng là có cơ sở.

[7] Về xử lý vật chứng: Đã trả lại cho người bị hại nên không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Khuru Thị Ngọc P phải chịu là 200.000 đồng.

Án phí dân sự giá ngạch được tính như sau: 64.500.000 đồng x 5% = 3.225.000 đồng. Buộc bị cáo Khuru Thị Ngọc P phải chịu là 3.225.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng và tội danh:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 173; điểm b, r, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Khuru Thị Ngọc P phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Khuru Thị Ngọc P 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 46; Điều 48 Bộ luật hình sự và các Điều 584; 585; 586; 592; 357 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Khuru Thị Ngọc P phải trả cho người bị hại ông Dương Xuân T số tiền là 64.500.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Khuru Thị Ngọc P phải chịu là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

- Án phí dân sự có giá ngạch: Buộc bị cáo Khuru Thị Ngọc P phải chịu là 3.225.000 đồng (*Ba triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Công An huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong

